

THỰC TRẠNG XỬ LÝ TỪ LOẠI TRONG MỘT SỐ CÔNG TRÌNH TỪ ĐIỂN NGÔN NGỮ DÀNH CHO HỌC SINH HIỆN NAY

NGUYỄN THỊ HUYỀN *

Tóm tắt: Thông tin về từ loại là một trong những thông tin quan trọng trong cấu trúc vi mô của từ điển ngôn ngữ. Việc phân định từ loại trong tiếng Việt hiện nay vẫn có một số vấn đề chưa thống nhất do nhà nghiên cứu dựa vào các tiêu chí khác nhau. Do đó, thông tin từ loại trong các công trình từ điển ngôn ngữ cũng được xử lý khác nhau. Bài viết tìm hiểu thực trạng xử lý từ loại trong các công trình từ điển ngôn ngữ dành cho học sinh để có cái nhìn tổng quát và đề xuất cách chú từ loại trong các công trình này để phù hợp với đối tượng học sinh.

Từ khóa: Từ loại tiếng Việt, phân định từ loại, thông tin từ loại, từ điển ngôn ngữ, học sinh.

Abstract: The information about parts of speech is one of the important information in the microstructure of the language dictionary. Currently, there have been some disagreements in classifying parts of speech in Vietnamese because of the different criteria of researchers. Therefore, the information about parts of speech in language dictionaries has been also treated differently. The article explores the current situation of processing parts of speech in some language dictionaries for students in order to get an overview and proposes how to give information about the parts of speech to be suitable for students.

Keywords: Vietnamese parts of speech, classification of parts of speech, information about parts of speech, language dictionary, students.

1. Đặt vấn đề

Trong những năm gần đây, việc nghiên cứu và biên soạn các công trình tra cứu hướng tới đối tượng sử dụng cụ thể đang ngày được quan tâm. Bên cạnh các công trình tra cứu dành cho người sử dụng phổ thông thì ngày càng nhiều các công trình tra cứu dành cho đối tượng học sinh được biên soạn và xuất bản. Riêng đối với công trình từ điển giải thích tiếng Việt dành cho học sinh, hiện có gần 20 công trình của các tác giả, nhà xuất bản khác nhau. Thêm vào đó, các công trình tra cứu chuyên biệt dành cho đối tượng học sinh như từ điển từ láy, từ điển chính tả, từ điển đồng nghĩa, trái nghĩa, từ điển đồng âm,... cũng liên tục được xuất bản và tái bản.

Các công trình từ điển ngôn ngữ dành cho học sinh, tương tự như các công trình từ điển ngôn ngữ nói chung, đều bao gồm một số thông tin nhất định trong cấu trúc vi mô, trong đó, thông tin về từ loại là một trong những thông tin quan trọng và hầu hết các từ điển đều đưa vào. Tuy nhiên, có một thực tế là, việc chú từ loại trong các công trình từ điển ngôn ngữ dành cho học sinh hiện

* TS - Viện Từ điển học và Bách khoa thư Việt Nam; Email: huyennt2510@gmail.com

chưa thống nhất và chuẩn xác. Do đó, bài viết này nêu thực trạng việc xử lý từ loại trong một số công trình từ điển ngôn ngữ dành cho học sinh để thấy được sự không thống nhất trong việc chú từ loại. Bên cạnh đó, bài viết cũng đề cập đến nội dung giảng dạy từ loại trong nhà trường để từ đó đề xuất một cách xử lý từ loại thích hợp trong các công trình từ điển ngôn ngữ dành cho học sinh. Chúng tôi chọn đối tượng nghiên cứu là các công trình từ điển dành cho học sinh bởi ngoài tính chất công cụ tra cứu đặc biệt, có tính định hướng và chuẩn mực thì các công trình này phải đảm bảo tính chính xác, thống nhất và phù hợp với năng lực và trình độ ngôn ngữ của đối tượng học sinh.

2. Phân định từ loại trong tiếng Việt

Từ loại phản ánh nhận thức của con người về thế giới khách quan nên có những từ loại mang tính chất phổ quát và có những từ loại có trong ngôn ngữ này nhưng không có trong ngôn ngữ khác. Trong tiếng Việt, có nhiều quan niệm về từ loại và tiêu chí phân định từ loại khác nhau.

Dựa vào tiêu chí ý nghĩa của từ, tác giả Bùi Đức Tịnh [15] chia các “tự ngữ” tiếng Việt làm 8 từ loại, gồm: *danh từ, đại từ, trạng từ, động từ, phó từ, liên từ, giới từ* và *giới ngữ, hiệu từ*. Cùng tiêu chí phân chia như vậy, tác giả Trần Trọng Kim xác định từ loại tiếng Việt có 13 loại, gồm: *danh từ, mạo từ, loại từ, chỉ định từ, đại danh từ, tính từ, động từ, trạng từ, giới từ, liên từ, tán thán từ, trợ ngữ từ, từ đệm* [6].

Căn cứ vào mặt ý nghĩa và chức năng ngữ pháp của từ, các tác giả trong cuốn *Ngữ pháp tiếng Việt* của Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam [17] phân chia các từ tiếng Việt thành hai loại lớn là thực từ và hư từ, trong đó, thực từ gồm danh từ, động từ và tính từ; hư từ gồm phụ từ và kết từ. Ngoài ra, theo các tác giả

này, trong tiếng Việt còn có từ loại đại từ không thuộc hư từ nhưng cũng chẳng thuộc thực từ mà chỉ gần với thực từ, hai từ loại trợ từ và cảm từ “không thuộc phạm vi thực từ hay hư từ và cũng khác với đại từ. Như vậy, công trình xác định trong tiếng Việt có 8 từ loại, gồm: *danh từ, động từ, tính từ, đại từ, phụ từ, kết từ, trợ từ, cảm từ*.

Khi xác định tiêu chuẩn phân định từ loại, tác giả Đinh Văn Đức [2] đưa ra 3 tiêu chuẩn làm cơ sở căn cứ, gồm: tiêu chuẩn ý nghĩa, tiêu chuẩn khả năng kết hợp và tiêu chuẩn chức vụ cú pháp. Về tiêu chuẩn ý nghĩa, tác giả cho rằng ý nghĩa từ loại là ý nghĩa khái quát, trong đó có sự thống nhất giữa các yếu tố từ vựng và ngữ pháp, nói một cách khác, là ý nghĩa từ vựng - ngữ pháp. “Yếu tố từ vựng có mặt trong ý nghĩa từ loại là do chức năng phản ánh thực tại của các khái niệm. Ý nghĩa sự vật của danh từ, ý nghĩa vận động của động từ, ý nghĩa tính chất của tính từ,... là những ý nghĩa phạm trù vì có tính chất khái quát hóa cao, nhưng đó lại là kết quả của một quá trình trừu tượng hóa hàng loạt cái cụ thể (sự vật cụ thể, hành động cụ thể, tính chất cụ thể) có mặt trong thực tại được người bản ngữ nhận thức, phản ánh qua các khái niệm và đồng thời là những thực từ cụ thể (*nhà, sách, chạy, học, xanh, cao*)”. Tiêu chuẩn về khả năng kết hợp là xét đến mối quan hệ của từ với từ trong ngữ lưu. Tiêu chuẩn chức vụ cú pháp là xét đến chức năng của từ trong câu. Căn cứ vào ba tiêu chuẩn trên, tác giả chia từ tiếng Việt thành ba nhóm lớn là thực từ, hư từ và tình thái từ. Thực từ gồm có các từ loại: *danh từ, động từ, tính từ, số từ, đại từ*. Hư từ gồm các từ loại: *từ phụ, từ nối*. Tình thái từ gồm các từ loại: *tiểu từ, trợ từ*. Như vậy, theo tiêu chí phân loại của tác giả, tiếng Việt có 9 từ loại, gồm: *danh từ, động từ, tính từ, số từ, đại từ, từ phụ, từ nối, tiểu từ, trợ từ*.

Trong bài viết *Về vấn đề phân định từ loại trong tiếng Việt* [1], tác giả đưa ra hướng phân loại từ loại tiếng Việt rõ ràng, chi tiết hơn thông qua việc điều chỉnh nội dung hai tiêu chuẩn “chức vụ cú pháp” và “khả năng kết hợp”. Theo đó, tác giả phân định từ loại tiếng Việt thành 3 phạm trù cơ bản như sau: Nhóm A, gồm các từ có khả năng làm (trung tâm của) đối tố và vị tố trong cấu trúc của mệnh đề (*nhà, tôi, nó, nói, làm, ốm, chết, đẹp, nhanh,...*); Nhóm B, gồm các từ không có khả năng làm (trung tâm của) đối tố và vị tố mà chỉ có khả năng làm thành tố phụ cho chúng (*đã, đang, sẽ, không, chưa, rồi, này, ấy, các, những,...*); Nhóm C gồm các từ hoàn toàn không có khả năng làm (trung tâm của) đối tố và phụ tố, cũng như không có khả năng làm thành tố phụ cho chúng (*và, nhưng, nếu, thì, vì, nên, về, với, ôi, à, ư, nhỉ, nhé, đi, ngay, cả, chính,...*). Nhóm A bao gồm các từ loại là *danh từ, động từ, đại từ, tính từ*. Nhóm B phân thành hai lớp là *định từ* và *phó từ*. Căn cứ vào ý nghĩa, chức năng và vị trí của chúng, *định từ* được tiếp tục phân chia thành *lượng từ* (gồm cả số từ: *các, những, một, hai, ba,...*) và *chỉ từ* (*này, kia, ấy, nọ,...*), *phó từ* được phân thành *tiền phó từ* (*đã, đang, sẽ, không, chưa, chẳng,...*) và *hậu phó từ* (*xong, rồi, hết, ra,...*). Nhóm C chia thành hai lớp là *kết từ* và *thái từ*. Dựa vào khả năng kết hợp của chúng với các thành phần mà chúng đi kèm, *kết từ* có thể tiếp tục được phân chia thành *giới từ* (*của, với, bằng, để, về, cho,...*) và *liên từ* (*và, nhưng, hay, hoặc, nếu, thì, vì, nên, tuy, dù,...*), còn *thái từ* bao gồm *trợ từ* (*cũng, vẫn, chính, ngay, cả,...*) và *tiểu từ* (*à, ă, ư, nhỉ, nhé, đi, nào, ôi, ối, ái,...*). Như vậy, theo tác giả, hệ thống từ loại tiếng Việt gồm 12 từ loại: *danh từ, đại từ, động từ, tính từ, lượng từ, chỉ từ, tiền phó từ, hậu phó từ, giới từ, liên*

từ, trợ từ và tiểu từ.

Có thể thấy, việc phân định từ loại trong tiếng Việt, bên cạnh ý kiến thống nhất về các từ loại như *danh từ, động từ, tính từ, đại từ* còn có sự chưa thống nhất về một số từ loại khác. Sự chưa thống nhất này thể hiện ở việc xác định tiêu chí phân loại, xác định tên cho từng nhóm từ và cách phân chia chi tiết hay khái quát trong từng nhóm từ. Các quan niệm khác nhau về từ loại tiếng Việt được thể hiện qua việc chú từ loại trong biên soạn từ điển, một lĩnh vực ứng dụng của ngôn ngữ học.

3. Giảng dạy từ loại tiếng Việt trong nhà trường

Ở bậc tiểu học, học sinh được làm quen với từ loại trong tiếng Việt. Sách giáo khoa *tiếng Việt 4* giới thiệu 3 từ loại là: *danh từ, động từ, tính từ*. *Danh từ* là: những từ chỉ sự vật (người, vật, hiện tượng, khái niệm hoặc đơn vị) [12, tr.53]. *Động từ* là: những từ chỉ hoạt động, trạng thái của sự vật [12, tr.94]. *Tính từ* là: những từ miêu tả đặc điểm hoặc tính chất của sự vật, hoạt động, trạng thái,... [12, tr.111]. Sách giáo khoa *tiếng Việt 5* giới thiệu thêm 2 từ loại là *đại từ* và *quan hệ từ*. *Đại từ* là: từ dùng để xưng hô hay để thay thế danh từ, động từ, tính từ (hoặc cụm danh từ, cụm động từ, cụm tính từ) trong câu cho khỏi lặp lại các từ ngữ ấy [13, tr.92]. *Quan hệ từ* là: từ nối các từ ngữ hoặc các câu, nhằm thể hiện mối quan hệ giữa những từ ngữ hoặc những câu ấy với nhau: *và, với, hay, hoặc, nhưng, mà, thì, của, ở, tại, bằng, như, để, về,...* [13, tr.110]. Như vậy, chương trình tiếng Việt bậc tiểu học cung cấp cho học sinh kiến thức về 5 từ loại, gồm *danh từ, động từ, tính từ, đại từ, quan hệ từ*.

Chương trình Ngữ văn bậc trung học cơ sở đề cập đến các từ loại đã học ở bậc tiểu

học (*danh từ, động từ, tính từ, đại từ, quan hệ từ*) và cung cấp thêm kiến thức về một số từ loại có trong tiếng Việt. Về từ loại danh từ và đại từ, chương trình Ngữ văn bậc trung học cơ sở nêu chi tiết hơn qua việc phân loại các nhóm danh từ, đại từ trong tiếng Việt. Cụ thể: *Danh từ* là những từ chỉ người, sự vật, hiện tượng, khái niệm, gồm danh từ chỉ đơn vị và danh từ chỉ sự vật. Danh từ chỉ đơn vị nêu tên đơn vị dùng để tính đếm, đo lường sự vật. Danh từ chỉ sự vật nêu tên từng loại hoặc từng cá thể người, sự vật, hiện tượng, khái niệm. Danh từ chỉ đơn vị gồm 2 nhóm: danh từ chỉ đơn vị tự nhiên (còn gọi là loại từ) (*ông, vị, cô, bác, tám, cái, chiếc, ...*) và danh từ chỉ đơn vị quy ước (gồm, danh từ chỉ đơn vị chính xác: *mét, ki lô mét, lít, cân, ...* và danh từ chỉ đơn vị ước chừng: *năm, mớ, đàn, ...*) [8, tr.86-87]. *Đại từ* dùng để trỏ người, sự vật, hoạt động, tính chất, ... được nói đến trong một ngữ cảnh nhất định của lời nói hoặc dùng để hỏi. Đại từ để trỏ gồm: trỏ người, sự vật (gọi là đại từ xưng hô) (*tôi, tao, tớ, chúng mày, chúng tao, nó, hắn, họ, ...*); trỏ số lượng (*bấy, bấy nhiêu, ...*); trỏ hoạt động, tính chất, sự việc (*vậy, thế, ...*). Đại từ để hỏi, gồm: hỏi về người, sự vật (*ai, gì*); hỏi về số lượng (*bao nhiêu*); hỏi về hoạt động, tính chất, sự việc (*sao, thế nào, ...*) [9, tr.54].

Bên cạnh các từ loại đã được học ở bậc tiểu học, chương trình Ngữ văn bậc trung học cơ sở giới thiệu thêm các từ loại như *quan hệ từ, số từ, lượng từ, chỉ từ, phó từ, trợ từ, thán từ, tình thái từ*. *Quan hệ từ* dùng để biểu thị các nghĩa quan hệ như sở hữu, so sánh, nhân quả, ... giữa các bộ phận của câu hay giữa các câu trong đoạn văn [9, tr.97]. *Số từ* là những từ chỉ số lượng hoặc thứ tự của sự vật. Khi biểu thị số lượng sự vật, số từ đứng trước danh từ: *ba tầng, năm canh*. Khi biểu thị thứ tự, số từ đứng sau danh từ: *tầng ba, canh năm*

[14, tập 1, tr.59]. *Lượng từ* là những từ chỉ lượng ít hay nhiều của sự vật. Dựa vào vị trí trong cụm danh từ, lượng từ có thể chia làm 2 nhóm: nhóm chỉ ý nghĩa toàn thể (*các, toàn bộ, tất cả, ...*) và nhóm chỉ ý nghĩa tập hợp hay phân phối (*toàn, những, mỗi, ...*) [8, tr.129]. *Chỉ từ* là những từ dùng để trỏ vào sự vật, nhằm xác định vị trí của vật trong không gian và thời gian (*ấy, kia, nọ*) [8, tr.137]. *Phó từ* là những từ chuyên đi kèm danh từ, động từ, tính từ hoặc đại từ để bổ sung các ý nghĩa sau: số ít hoặc số nhiều (*mỗi người, các bạn, những ai, ...*); cầu khiến (*hãy đứng dậy, đừng về, ...*); thời gian (*đang đi, đã đến, ...*); mức độ (*rất đẹp, hơi khó, giỏi lắm, ...*); sự tiếp diễn (*vẫn khỏe, cứ nói, ...*); sự diễn ra đồng thời, tương tự (*đều biết, cũng cười, ...*); sự khẳng định, phủ định (*có đến, không hiểu, chẳng cần, ...*); tính thường xuyên, liên tục hay gián đoạn, bất ngờ (*thường nói, luôn có mặt, bỗng đổ mưa, ...*); sự hoàn thành, kết quả (*nói xong, về rồi, nghĩ ra, ...*); sự lặp lại (*hỏi lại, nghĩ đi nghĩ lại, ...*) [14, tập 1, tr.59]. *Trợ từ* là những từ chuyên đi kèm một từ ngữ trong câu để nhấn mạnh hoặc biểu thị thái độ đánh giá sự vật, sự việc được nói đến ở từ ngữ đó (ăn *những* hai bát cơm, ăn *có* 2 bát cơm, *chính, đích, ngay, ...*) [10, tr.69]. *Thán từ* là những từ dùng để bộc lộ tình cảm, cảm xúc của người nói hoặc dùng để gọi đáp. Thán từ thường dùng ở đầu câu, có khi nó được tách ra thành một câu đặc biệt. Thán từ gồm 2 loại chính: thán từ bộc lộ tình cảm, cảm xúc (*a, ái, ơ, ôi, ô hay, than ôi, trời ơi, ...*); thán từ gọi đáp (*này, ơi, vâng, dạ, ừ, ...*) [10, tr.70]. *Tình thái từ* là những từ được thêm vào câu để cấu tạo câu nghi vấn (*à, ư, hử, hả, chứ, chẳng, ...*), câu cầu khiến (*đi, nào, với, ...*), câu cảm thán (*thay, sao, ...*) và để biểu thị các sắc thái tình cảm của người nói (*a, nhé, cơ, mà, ...*) [10, tr.81].

Có thể khái quát kiến thức về từ loại

tiếng Việt được giảng dạy trong nhà trường qua *Bảng 1*.

Bảng 1. Kiến thức về từ loại tiếng Việt được giảng dạy trong nhà trường

TT	Từ loại tiếng Việt	Ví dụ
1	Danh từ	Chỉ sự vật: <i>nhà, xe, cặp, bút, hòa bình, văn học, gió, bão,...</i> Chỉ đơn vị: <i>tám, cái, chiếc, lít, cân, mớ, đàn, năm,...</i>
2	Động từ	<i>ăn, học, đánh, chơi,...</i>
3	Tính từ	<i>đẹp, xấu, đôi, cao, thấp, xa, gần, hay, dở,...</i>
4	Đại từ	Đề từ: <i>tôi, tao, nó, chúng mày, bấy, bấy nhiêu, vậy, thế,...</i> Đề hỏi: <i>ai, gì, bao nhiêu, sao, thế nào,...</i>
5	Quan hệ từ	<i>nhưng, của, bằng, với, về,...</i>
6	Số từ	<i>năm, ba, bốn, một,...</i>
7	Lượng từ	<i>các, toàn bộ, tất cả, toàn, mỗi,...</i>
8	Chỉ từ	<i>ấy, kia, nọ,...</i>
9	Phó từ	<i>các, những, đang, sẽ, rất, rồi, lại,...</i>
10	Trợ từ	<i>những, có, chính, đích, ngay,...</i>
11	Thán từ	<i>ái, ơ, ôi, ô hay, than ôi, ơi, vâng, dạ, ừ,...</i>
12	Tình thái từ	<i>à, ư, nhỉ, hử, hả, nhé, ạ, chứ,...</i>

4. Xử lý từ loại trong một số công trình từ điển ngôn ngữ dành cho học sinh

Các công trình từ điển ngôn ngữ dành cho học sinh chủ yếu phục vụ cho đối tượng học sinh bậc trung học cơ sở và trung học phổ thông. Điều này thể hiện rõ trong cấu trúc vĩ mô và vi mô trong các công trình mà chúng tôi khảo sát. Về cấu trúc vĩ mô, các công trình từ điển giải thích tiếng Việt thường có số lượng mục từ khoảng 30.000 mục, gồm toàn bộ lớp từ phổ biến trong sách, báo và hoạt động nói năng hàng ngày. Về cấu trúc vi mô, công trình cung cấp tương đối đầy đủ các thông tin như thông tin từ loại, thông tin ngữ dụng, thông tin khả năng kết hợp, thông tin ví dụ,... Đặc

biệt, thông tin ngữ nghĩa (lời giải thích) chủ yếu dựa trên cơ sở của các cuốn từ điển giải thích tiếng Việt phổ thông. Với quy mô mục từ và các thông tin trong mỗi mục từ như vậy, các công trình từ điển ngôn ngữ dành cho học sinh phù hợp với đối tượng học sinh từ cấp trung học cơ sở trở lên.

Việc chú từ loại trong các công trình trên, nhìn chung đều cơ bản thống nhất ở nhóm từ loại *danh từ, động từ, tính từ* và *đại từ*. Các từ loại còn lại, mỗi công trình có cách quan niệm và chú khác nhau. Do vậy, bài viết chỉ khảo sát nhóm từ loại còn lại để thấy rõ thực trạng chú từ loại trong các công trình này.

Từ điển tiếng Việt dành cho học sinh [7] của nhóm tác giả Hà Quang Năng, Hà Thị Quế Hương, Đặng Thúy Hằng, Dương Thị Dung biên soạn nhằm phục vụ nhu cầu giảng dạy, học tập và trau dồi tiếng Việt cho đối tượng chính là học sinh, giáo viên. Từ điển thu thập khoảng 30.000 mục từ gồm các từ ngữ xuất hiện với tần số cao trong sách giáo khoa, chủ yếu là sách tiếng Việt và Ngữ văn các cấp; các từ ngữ thường dùng trong sách báo và trong đời sống hàng ngày;... Cuốn từ điển này theo nhóm tác giả thì chú thích từ loại theo hệ thống phân loại từ loại trong quyển *Ngữ pháp tiếng Việt* [17] (*danh từ, động từ, tính từ, đại từ, phụ từ, kết từ, trợ từ, cảm từ*). Tuy nhiên, khi xử lý từ loại, nhóm tác giả tách từ loại *kết từ* làm thành hai từ loại là *giới từ* (kết từ dùng để nối hai câu hoặc hai bộ phận câu có quan hệ chính phụ) và *liên từ* (kết từ dùng để biểu thị quan hệ cú pháp giữa hai từ hoặc ngữ có cùng một chức năng trong câu, hay giữa hai câu hoặc phân câu). Từ loại *cảm từ* được gọi tên bằng từ loại *thán từ* và bổ sung từ loại *trợ từ* trong từ điển. Do vậy, hệ thống từ loại của công trình

gồm 8 từ loại, đó là: *danh từ, động từ, tính từ, đại từ, phụ từ, liên từ, giới từ, thán từ*. Tuy nhiên, trong thực tế, từ điển chủ yếu thu thập các từ ngữ thuộc từ 3 từ loại phổ biến là *danh từ, động từ, tính từ*, các từ ngữ thuộc từ loại còn lại được thu thập rất hạn chế. Ngay cả các từ ngữ được sử dụng quen thuộc hàng ngày hay xuất hiện với tần xuất lớn trong sách giáo khoa thuộc nhóm từ loại trên cũng không được thu thập. Chẳng hạn như: *của, các, đang, sẽ, nhưng, hoặc, và,...*

Từ điển tiếng Việt dành cho học sinh [11] của nhóm tác giả Bùi Việt Phương, Đỗ Anh Vũ, Ánh Ngọc chú 9 từ loại, gồm: *danh từ, động từ, tính từ, đại từ, mạo từ, phụ từ, kết từ, trạng từ, cảm từ*. Trong từ điển này, từ loại *trạng từ* được chú không nhất quán và chính xác, tương đương với nhiều từ loại khác nhau *tính từ, phó từ, đại từ* hay *quan hệ từ* theo quan niệm về từ loại được giảng dạy trong nhà trường. Chẳng hạn:

- Tương đương với *tính từ*: *lon ton, đứng đĩnh, hùng, phong phanh, sóng soài, loạn xạ, be bét,...*

lon ton (trạng từ): Dáng đi chạy hồ hởi, nhanh nhẹn.

phong phanh (trạng từ): *Nghe phong phanh*.

- Tương đương với *phó từ*: *phụt, rất, đang, đã, chẳng, hãy,...*

phụt (trạng từ): Trong chớp nhoáng. *Đèn bắt ngờ phụt tắt*.

rất (trạng từ): Tốt, quá mức. *Rất đẹp*.

- Tương đương với *đại từ*: *đâu, bây giờ, bấy giờ, bấy lâu,...*

đâu (trạng từ): Chỗ nào, nơi nào.

đâu đấy (trạng từ): Gần đây chứ ko xa. *Đế ở đâu đấy*.

- Tương đương với *quan hệ từ*: *phải chi, nhược bằng, như thế, khôn nổi, chẳng qua,...*

nhược bằng (trạng từ): Ví bằng, nếu.

như thế (trạng từ): Giống như. *Tôi với nó như thế tay chân*.

Từ điển tiếng Việt dành cho học sinh [5] của nhóm tác giả Trần Hằng, Bình Minh thu thập các từ chủ yếu trong sách giáo khoa. Từ điển chú 11 từ loại, gồm: *danh từ, động từ, tính từ, đại từ, phó từ, thán từ, trạng từ, mạo từ, liên từ, giới từ, số từ*. Tương tự như cuốn *Từ điển tiếng Việt dành cho học sinh* [7] của nhóm tác giả Hà Quang Năng, Hà Thị Quế Hương, Đặng Thúy Hằng, Dương Thị Dung, từ điển này tách từ loại *kết từ* thành hai từ loại là *giới từ* và *liên từ*, chú đồng thời từ loại *trạng từ* và *phó từ*. Ví dụ:

- Chú từ loại *trạng từ*: *đang, hoặc, hay, hãy, hãy còn, hằng, mà, như thế, qua, qua ngày, rất, rất đối, những, ra, ra phết, ra trò, rồi hòng, đến cùng, đến khi, đến nay,...*

đang (trạng từ): Trong lúc, đương. *Đang học bài*.

hay sao (trạng từ): Chẳng, sao. *Tôi nói thế không phải hay sao*.

ra (trạng từ): Trạng từ dùng sau động từ để chỉ nghĩa ở trong lời nói. *Thở ra. Nói ra*.

Một số mục từ chú trạng từ chưa chính xác. Ví dụ: “*rồi hòng*” thuộc từ loại *động từ*, nhưng được chú *trạng từ*.

- Chú từ loại *phó từ*: *đã, đi, qua, sẽ, đến nỗi, đến ngày, đến tuổi, cứ, cứ như, từng, vừa,...*

đã (phó từ): 1. Tiếng thường đi với động từ và đứng trước nó để biểu thị quá khứ. 2. Tiếng thường dùng sau một câu để chỉ thán rằng việc ấy, cái ấy phải ở trước, phải làm trước. *Ngồi nghỉ một chốc đã*.

đi (phó từ): Tiếng dùng sau câu để sai khiến việc gì. *Ấn đi, Làm việc đi*.

qua (phó từ): 1. Trong thời gian. *Qua nhiều năm họ đã học hỏi được nhiều điều*.

2. Căn cứ vào. *Qua lời kể của mọi người.*

đến nổi (phó từ): Đến mức (cao). Người to đến nổi không đi lọt cổng.

- Chú từ loại *thán từ*: *a ha, a, ái, ái chà, nhé, nhỉ,...*

- Chú từ loại *liên từ*: **của**: từ biểu thị điều sắp nêu ra là người hay sự vật có quyền sở hữu hoặc chi phối cái vừa được nói đến. *Sách của anh. Tiền của nó.*

- Chú từ loại *trợ từ*: **để cho**: Làm cho, dùng vào.

- Chú từ loại *mạo từ*: **những**: Mạo từ chỉ số nhiều.

- Chú từ loại *giới từ*: *hoặc, hay, qua, nếu,...* Tuy nhiên, cách chú *qua* với nghĩa “Từ bên này sang bên kia. *Qua cầu*” thuộc từ loại *giới từ* là chưa chính xác. Mục từ “qua” với lời định nghĩa như trên thuộc từ loại *động từ*.

Từ điển đồng âm tiếng Việt (dành cho học sinh) [4] của Bích Hằng và nhóm biên soạn chú 11 từ loại, gồm: *danh từ, động từ, tính từ, đại từ, số từ, phụ từ, kết từ, mạo từ, cảm từ, thán từ, trạng từ*. Ví dụ:

- Chú từ loại *phụ từ*: *chả, chẳng, đã, đi, đích, lại, lẽ, há, mãi, mảnh, sẽ, từng, vừa,...*

chẳng (phụ từ): 1. Biểu thị ý phủ định. *Nghe lỏm câu được câu chẳng.* 2. Biểu thị ý muốn hỏi. *Đi chẳng?*

đi (phụ từ): Mệnh lệnh. *Làm đi, ăn đi.*

lại (phụ từ): Biểu thị sự tiếp nối, lặp lại. *Đâu lại vào đấy.*

- Chú từ loại *kết từ*: *bằng, mà, nhờ, nên, và, phải,...*

bằng (kết từ): 1. Biểu thị vật liệu, phương tiện được sử dụng. *Đi bằng xe đạp.* 2. Thực hiện cho được. *Làm bằng xong.*

phải (kết từ): Giá như, nếu như. *Phải như nó học hành chăm chỉ đã.*

- Chú từ loại *cảm từ*: *a, à, á, ái, chà, chao, oái, thôi,...*

a (cảm từ): Biểu thị sự vui mừng, ngạc nhiên. *A! mẹ đã về.*

à (cảm từ): biểu thị sự ngạc nhiên.

á (cảm từ): sùng sốt hoặc đau đột ngột.

ái (cảm từ): *Ái chà! Bộ quần áo đẹp quá.*

chà (cảm từ): *Chà! Đẹp quá nhỉ.*

thôi (cảm từ): Ý can ngăn hoặc từ chối. *Thôi cảm về đi.*

- Chú từ loại *trạng từ*: *a, à, cả, càng, đã, nhá, nhé,...* Các mục từ chú từ loại *trạng từ* trong từ điển phần lớn là *trợ từ* trong tiếng Việt.

a (trạng từ): Đặt ở cuối câu để hỏi. *Nhiều đến thế a?*

cả (trạng từ): Nhấn mạnh ở mức cao. *Làm cả khi trời mưa.*

đã (trạng từ): Ý nhấn mạnh. *Đã dễ gì bảo được anh ta.*

hay phó từ:

càng (trạng từ): Biểu thị mức độ tăng thêm. *Càng nghe càng thấy hay.*

Có thể thấy, việc chú từ loại trong các công trình tra cứu dành cho học sinh nói trên không có sự nhất quán và có nhiều trường hợp chú chưa chính xác. Sự chưa nhất quán trong việc chú từ loại thể hiện ở hai khía cạnh: số lượng từ loại được chú trong công trình (có từ điển chú 8, 9 từ loại, nhưng có từ điển chú 10, 11 từ loại) và tên gọi các từ loại (quan hệ từ và kết từ, cảm từ và thán từ, trạng từ và phó từ,...).

5. Kết luận và kiến nghị

Từ điển là loại công trình tra cứu yêu cầu tính chính xác và chuẩn mực cao, từ việc xây

dựng bảng mục từ đến chú thích thông tin trong mục từ. Trong các thông tin của mục từ, từ loại là một trong những thông tin quan trọng và hiện chưa có sự thống nhất trong các công trình từ điển ngôn ngữ nói chung và từ điển ngôn ngữ dành cho học sinh nói riêng. Điều này thể hiện rõ qua một số công trình từ điển ngôn ngữ dành cho học sinh mà bài viết khảo sát. Sự chưa thống nhất về chú từ loại trong các công trình trên thể hiện ở hai khía cạnh: số lượng từ loại và tên gọi từ loại. Có công trình chú 8 từ loại như công trình: *Từ điển tiếng Việt dành cho học sinh* của nhóm tác giả Hà Quang Năng, Hà Thị Quế Hương, Đặng Thuý Hằng, Dương Thị Dung nhưng cũng có công trình chú đến 11 từ loại như *Từ điển tiếng Việt dành cho học sinh* của nhóm tác giả Trần Hằng, Bình Minh, *Từ điển đồng âm tiếng Việt (dành cho học sinh)* của Bích Hằng và nhóm biên soạn. Bên cạnh đó, có công trình chú từ loại *trạng từ, mạo từ, cảm từ, giới từ*,... nhưng cũng có công trình không chú nhóm từ loại này. Thêm vào đó, có trường hợp cùng một mục từ nhưng các công trình khác nhau chú từ loại khác nhau.

Đối với các công trình từ điển ngôn ngữ dành cho người dùng phổ thông, người biên soạn có thể chú thông tin từ loại dựa theo quan niệm của các nhà nghiên cứu về từ loại hoặc đưa ra quan niệm riêng của mình với điều kiện đảm bảo tiêu chí nhất quán trong toàn bộ công trình. Tuy nhiên, với các công trình tra cứu dành cho đối tượng học sinh, bên cạnh tiêu chí chính xác, nhất quán thì tiêu chí phù hợp với kiến thức được cung cấp trong nhà trường rất quan trọng. Qua phân tích cách xử lý từ loại một số công trình từ điển ngôn ngữ dành cho học sinh có thể thấy, việc ứng dụng các kết quả nghiên cứu vào biên soạn vẫn còn có khoảng cách. Cách phân định từ loại tiếng Việt trong chương trình giảng dạy dành cho học sinh về cơ bản

bắt kịp được các nghiên cứu gần đây về từ loại trong tiếng Việt nhưng việc chú từ loại trong các công trình tra cứu dành cho học sinh không bám sát nội dung kiến thức của nhà trường. Trong tiếng Việt, khái niệm *trạng từ* hiện nay tương đương với khái niệm *phó từ/phụ từ* nên một số công trình chú đồng thời *trạng từ* và *phó từ/phụ từ* dẫn đến tình trạng một số mục từ trong thực tế cùng một từ loại nhưng trong từ điển được chú bằng các từ loại khác nhau. Hay *mạo từ* là từ loại dùng trong các ngôn ngữ Ấn Âu, tiếng Việt hiện nay không dùng khái niệm này nhưng một số công trình vẫn chú từ loại này.

Từ loại tiếng Việt được giảng dạy trong nhà trường từ bậc tiểu học với 5 từ loại cơ bản, gồm: *danh từ, động từ, tính từ, đại từ, quan hệ từ*. Ở bậc trung học cơ sở, chương trình Ngữ văn bổ sung thêm kiến thức về 5 từ loại đã được giảng dạy ở bậc tiểu học một cách cụ thể, chi tiết hơn và giảng dạy thêm 7 từ loại còn lại, gồm: *số từ, lượng từ, chỉ từ, phó từ, trợ từ, thán từ, tình thái từ*. Với quan niệm và số lượng từ loại được giảng dạy trong nhà trường như vậy đã mang lại cho học sinh kiến thức toàn diện về hệ thống từ loại trong tiếng Việt. Do đó, khi xử lý từ loại trong các công trình tra cứu dành cho học sinh, các nhà biên soạn từ điển nên áp dụng cách quan niệm và phân định từ loại được giảng dạy trong nhà trường nhằm thuận lợi cho người sử dụng, tránh tình trạng có sự không tương ứng về kiến thức giữa sách giáo khoa và công trình tra cứu.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Nguyễn Hồng Côn, “Về vấn đề phân định từ loại trong tiếng Việt”, *Tạp chí Ngôn ngữ*, số 2, 2003.
- [2] Đinh Văn Đức, *Ngữ pháp tiếng Việt (In lại và có bổ sung)*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2001.
- [3] Vũ Quang Hào, *Kiểm kê Từ điển học Việt Nam*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2005.

- [4] Bích Hằng (Chủ biên), *Từ điển đồng âm tiếng Việt (dành cho học sinh)*, Nxb. Dân trí, Hà Nội, 2014.
- [5] Trần Hằng, Bình Minh, *Từ điển tiếng Việt dành cho học sinh*, Nxb. Từ điển bách khoa, Hà Nội, 2011.
- [6] Trần Trọng Kim, Bùi Kỷ, Phạm Duy Khiêm, *Việt Nam văn phạm*, Tân Việt, 1949.
- [7] Hà Quang Năng, Hà Thị Quế Hương, Đặng Thúy Hằng, Dương Thị Dung, *Từ điển tiếng Việt dành cho học sinh*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2017.
- [8] Nguyễn Khắc Phi (Tổng Chủ biên), *Ngữ văn 6*, tập 1, Nxb. Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, 2011.
- [9] Nguyễn Khắc Phi (Tổng Chủ biên), *Ngữ văn 7*, tập 1, Nxb. Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, 2011.
- [10] Nguyễn Khắc Phi (Tổng Chủ biên), *Ngữ văn 8*, tập 1, Nxb. Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, 2011.
- [11] Bùi Việt Phương, Đỗ Anh Vũ, Ánh Ngọc, *Từ điển tiếng Việt dành cho học sinh*, Nxb. Từ điển bách khoa, Hà Nội, 2010.
- [12] Nguyễn Minh Thuyết (Chủ biên), *Tiếng Việt 4*, tập 1, Nxb. Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, 2014.
- [13] Nguyễn Minh Thuyết (Chủ biên), *Tiếng Việt 5*, tập 1, Nxb. Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, 2014.
- [14] Nguyễn Minh Thuyết (Tổng chủ biên), *Ngữ văn 7*, tập 1, Nxb. Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh, TP. Hồ Chí Minh, 2022.
- [15] Bùi Đức Tịnh, *Văn phạm Việt Nam*, Trung tâm Học liệu - Bộ Giáo dục, Sài gòn, 1972.
- [16] Nguyễn Ngọc Trâm (Chủ biên), *Một số vấn đề Từ điển học*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1997.
- [17] Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam, *Ngữ pháp tiếng Việt*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1983.

⇒ Tiếp theo trang 17 (THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP DÀNH CHO SINH VIÊN...)

- [4] Chan, A. Y., "How can ESL students make the best use of learners' dictionaries? Fostering dictionary skills for lifelong learning, *English Today*, Vol.30(3), pp.33-37, 2014.
- [5] Golonka, E. M., Bowles, A. R., Frank, V. M., Richardson, D. L., & Freynik, S., "Technologies for foreign language learning: a review of technology types and their effectiveness", *Computer Assisted Language Learning*, Vol.27, Issue 1, pp.70-105, 2014.
- [6] Jin, L., & Deifell, E., "Foreign Language Learners' Use and Perception of Online Dictionaries: A Survey Study", *MERLOT Journal of Online Learning and Teaching*, Vol.9, No.4, pp.515-533, 2013.
- [7] Kirkness, A., *Lexicography*, in A. Davies and C. Elder (eds), *The Handbook of Applied Linguistics*, Blackwell Publishing Ltd., Oxford, 2004.
- [8] Koyama, T. & Takeuchi, O., "Does look-up frequency help reading comprehension of EFL learners? Two empirical studies of electronic dictionaries", *CALICO Journal*, Vol.25, No.1, pp.110-125, 2007.
- [9] Lan, L., "The growing prosperity of online dictionaries", *English Today*, Vol.21, Issue 3, pp.16-21, 2005.
- [10] Loucky, J. P., "Combining the benefits of electronic and online dictionaries with CALL websites to produce effective and enjoyable vocabulary and language learning lessons", *Computer Assisted Language Learning*, Vol.18, Issue 5, pp.389-416, 2005.
- [11] Nakamura, T., *The use of vocabulary learning strategies: the case of Japanese EFL learners in two different learning environments*, PhD thesis, University of Essex, 2000.
- [12] Nesi, H., "A study of dictionary use by international students at a British university", *International Journal of Lexicography*, Vol.15, Issue 4, pp.277-305, 2002.
- [13] Stein, M. J., *The healthy inadequacy of contextual definition*, in T. Huckin, M., 1989.
- [14] Stirling, J., "The portable electronic dictionary: Faithful friend or faceless foe?", 2003. Retrieved from English Language Garden: <http://www.elgweb.net/ped-article.html>
- [15] Wang, J., "The use of e-dictionary to read e-text by intermediate and advanced learners of Chinese", *Computer Assisted Language Learning*, Vol.25, Issue 5, pp.475-487, 2012.